

Số: 100/BC-KSV

Ninh Thuận, ngày 12 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO

Thẩm định báo cáo tài chính năm 2024 Công ty TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận;

Căn cứ Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên Công ty TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận;

Kiểm soát viên báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận như sau:

1. Công tác lập và kiểm toán báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính năm 2024 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính đã được Công ty lập theo các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Xổ số kiến thiết hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2024.

- Hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán được lập, ghi chép và lưu trữ theo đúng Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Xổ số Kiến thiết.

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã được Kiểm toán bởi Công ty trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Ý kiến kiểm toán viên tại Báo cáo Kiểm toán độc lập số 0108.01.01/2024/BCTC-NTV.HCM ghi ngày 20/01/2025: “...Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Ninh Thuận tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình thu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán năm 2024 kết thúc cùng ngày.

Báo cáo đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Xổ số kiến thiết hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”.

2. Số liệu tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty

2.1. Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		152.409.102.497	126.643.104.641

110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền		18.065.906.491	21.222.449.220
111	1.	Tiền	V.1	18.065.906.491	21.222.449.220
120	II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn		120.000.000.000	91.000.000.000
121	1.	Đầu tư ngắn hạn	V.2	120.000.000.000	91.000.000.000
130	III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		11.592.130.322	12.313.455.005
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	5.979.742.635	7.229.425.874
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	2.476.501.855	1.661.600.000
135	3.	Phải thu ngắn hạn khác	V.5	3.135.885.832	3.422.429.131
140	IV.	Hàng tồn kho		1.940.746.579	1.107.618.100
141	1.	Hàng tồn kho	V.6	1.940.746.579	1.107.618.100
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác		810.319.105	999.582.316
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7	185.319.105	558.333.334
153	2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	-	43.248.982
155	3.	Tài sản ngắn hạn khác	V.9	625.000.000	398.000.000
200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.154.170.963	4.496.316.490
210	I.	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II.	Tài sản cố định		4.038.706.835	4.402.816.943
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	V.10	4.038.706.835	4.402.816.943
222	-	Nguyên giá		11.120.801.703	11.759.211.157
223	-	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.082.094.868)	(7.356.394.214)
230	III.	Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV.	Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V.	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI.	Tài sản dài hạn khác		115.464.128	93.499.547
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	V.11	115.464.128	93.499.547
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		156.563.273.460	131.139.421.131

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C.	NỢ PHẢI TRẢ		81.563.273.460	56.139.421.131
310	I.	Nợ ngắn hạn		81.563.273.460	56.139.421.131
312	1.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	15.185.241	85.750.000
313	2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	35.253.431.090	10.897.546.271
314	3.	Phải trả người lao động	V.14	4.809.601.249	5.825.016.873

319	4.	Phải trả ngắn hạn khác	V.15	468.422.712	305.266.712
321	5.	Dự phòng rủi ro trả thưởng	V.16	36.393.805.000	34.350.600.450
323	6.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	4.622.828.168	4.675.240.825
330	II.	Nợ dài hạn		-	-
400	D	VỐN CHỦ SỞ HỮU		75.000.000.000	75.000.000.000
410	I.	Vốn chủ sở hữu	V.18	75.000.000.000	75.000.000.000
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu	V.18.1	75.000.000.000	71.238.337.247
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển	V.18.2	-	3.761.662.753
430	II.	Nguồn kinh phí		-	-
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		156.563.273.460	131.139.421.131

2.2. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2024 của Công ty đã phản ánh đầy đủ, hợp lý với tình hình thực tế chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024; phù hợp với các quy định hiện hành. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, Công ty nộp đầy đủ và đúng quy định.

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tài khoản 511)	1	330.856.519.909	321.081.035.726
1.1	Doanh thu kinh doanh xở số		330.852.772.727	321.076.999.998
1.1.1	Xở số truyền thống		329.943.681.818	318.713.363.634
1.1.2	Xở số cào		-	363.636.364
1.1.3	Xở số bóc		909.090.909	2.000.000.000
1.2	Doanh thu khác		3.747.182	4.035.728
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (tài khoản 521)	2	43.154.709.486	41.879.608.695
2.1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xở số		43.154.709.486	41.879.608.695
2.1.1	Xở số truyền thống		43.036.132.411	41.571.308.300
2.1.2	Xở số cào		-	47.430.830
2.1.3	Xở số bóc		118.577.075	260.869.565
2.2	Giảm trừ doanh thu khác		-	-

3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	287.701.810.423	279.201.427.031
3.1	Doanh thu kinh doanh xố số		287.698.063.241	279.197.391.303
3.1.1	Xố số truyền thống		286.907.549.407	277.142.055.334
3.1.2	Xố số cào		-	316.205.534
3.1.3	Xố số bóc		790.513.834	1.739.130.435
3.2	Doanh thu kinh doanh khác		3.747.182	4.035.728
4	Chi phí kinh doanh	11	232.026.994.723	241.636.433.685
4.1	Chi phí kinh doanh xố số		232.026.994.723	241.636.433.685
4.1.1	Chi phí trả thưởng		157.222.646.000	166.326.018.000
4.1.2	Chi phí trực tiếp phát hành xố số		74.804.348.723	75.310.415.685
5	Lợi nhuận gộp (20 = 10-11)	20	55.674.815.700	37.564.993.346
5.1	Lợi nhuận từ hoạt động KD xố số		55.671.068.518	37.560.957.618
5.2	Lợi nhuận từ HĐ bán hàng và cung cấp DV khác		3.747.182	4.035.728
6	Doanh thu hoạt động tài chính (Tài khoản 515)	21	5.020.266.689	4.634.558.194
7	Chi phí tài chính	22	-	-
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	-	-
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19.437.687.557	20.118.792.783
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+21-22-25-26)	30	41.257.394.832	22.080.758.757
10	Thu nhập khác	31	237.867.645	212.176.863
11	Chi phí khác	32	-	-
12	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	237.867.645	212.176.863
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	41.495.262.477	22.292.935.620
14	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.299.052.495	4.465.869.844
15	Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60	33.196.209.982	17.827.065.776

3. Đánh giá một số chỉ tiêu

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2024
I	Cơ cấu tài sản	%	
1	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		2,65%
2	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		97,35%
II	Cơ cấu nguồn vốn	%	
1	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn chủ sở hữu		108,75%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		47,9%
III	Chỉ số khả năng thanh toán	Lần	
1	Khả năng thanh toán nhanh		1,84
2	Khả năng thanh toán hiện hành		1,87
IV	Tỷ suất lợi nhuận	%	
1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)		21,2%
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)		11,53%
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)		44,26%

Căn cứ số liệu thể hiện trên báo cáo tài chính năm 2024, Kiểm soát viên đánh giá như sau:

3.1. Kết quả hoạt động kinh doanh

- Doanh thu thuần (trừ thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt): 292.959.944.757 đồng, đạt 105% kế hoạch được giao (280.064.000.000 đồng).

- Lợi nhuận sau thuế TNDN là: 33.196.209.982 đồng, đạt 210% kế hoạch giao (15.840.000.000 đồng).

- Tổng tài sản của Công ty đến ngày 31/12/2024: 156.563.273.460 đồng.

- Hiệu quả sử dụng vốn năm 2024: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) là: 44,26%; tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA): 21,20%, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS) là 11,53% cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty đang tốt, sử dụng vốn và tài sản đạt hiệu quả.

3.2. Tình hình công nợ

a) Nợ phải thu

Tổng số nợ phải thu (nợ ngắn hạn) đến ngày 31/12/2024 là: 11.592.130.322 đồng, trong đó:

- Số tiền bán vé số còn phải thu của các đại lý xổ số: 5.979.742.635 đồng.

- Trả trước cho người bán: 2.476.501.855 đồng.

- Các khoản phải thu khác: 3.135.885.832 đồng,

Các khoản phải thu khác chủ yếu là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn; Thu hộ thuế TNCN của CNV. Công ty đã thực hiện mở sổ theo dõi chi tiết nợ phải thu từng đối tượng, định kỳ tiến hành đối chiếu và xác nhận nợ; Công ty không có nợ phải thu khó đòi.

b) Nợ phải trả

Tổng số nợ phải trả (nợ ngắn hạn) là: 81.563.273.460 đồng, chủ yếu là khoản dự phòng rủi ro trả thưởng: 36.393.805.000 đồng; Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: 35.253.431.090 đồng, bằng 323% so với năm 2023 (35.253.431.090 đồng/10.897.546.271 đồng), Phải trả người lao động: 4.809.601.249 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4.622.828.168 đồng; Nợ phải trả ngắn hạn khác: 468.422.712 đồng; Người mua trả trước: 15.185.241 đồng.

- Công ty thực hiện quản lý, theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả; định kỳ đối chiếu công nợ theo quy định.

c) Khả năng thanh toán nợ đến hạn của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 là: 1,87 lần (kế hoạch được giao > 1); khả năng thanh toán nợ đến hạn tốt, Công ty đảm bảo được nghĩa vụ trả các khoản nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn.

d) Tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 là: 108,75% (nếu loại trừ khoản dự phòng rủi ro trả thưởng: 36.393.805.000 đồng, thì tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu chỉ 60%); Công ty tự chủ động về tài chính để thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn. Công ty không có nợ phải trả dài hạn.

e) Thẻ chấp của các đại lý đến ngày 31/12/2024: 29.635.502.479 đồng, bằng 133% so với năm 2023 (22.237.497.521 đồng).

* **Nhận xét:**

Qua xem xét, phân tích các số liệu phản ánh trên báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty, Kiểm soát viên nhận thấy:

- Tình hình kinh doanh đạt hiệu quả tương đối tốt.
- Tình hình tài chính tốt, luôn đảm bảo khả năng thanh toán.
- Công ty đã bảo toàn và phát triển vốn Chủ sở hữu.

Kiểm soát viên thống nhất với Báo cáo Kiểm toán độc lập của Công ty trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán Nhân Tâm Việt và Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận được kiểm toán.

Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Ninh Thuận xin báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- Chủ tịch Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- KSV Kiểm nhiệm;
- Lưu VT, KSV;

KIỂM SOÁT VIÊN

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT
NINH THUẬN

NGUYỄN TỪ XUÂN LINH